CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thuận An, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700480244
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-07-20 18:25:16
Foxit Reader Version: 9.5.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021	1 - 30
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**217.260.993.427**	**203.419.015.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**78.568.576.915**	**78.228.249.664**
1. Tiền	111	10.245.757.051	11.022.632.489
2. Các khoản tương đương tiền	112	68.322.819.864	67.205.617.175
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**99.011.942.750**	**82.576.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	99.011.942.750	82.576.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**37.060.870.224**	**40.597.448.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.717.769.486	23.911.581.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18.341.416.879	20.801.850.889
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.700.558.498	1.525.183.612
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.698.874.639)	(5.641.167.023)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**19.787.223**	**41.541.126**
1. Hàng tồn kho	141	19.787.223	41.541.126
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2.599.816.315**	**1.975.776.190**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	1.473.100.793	456.035.072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	40.000	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.126.675.522	1.519.741.118
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**792.243.571.230**	**808.677.646.921**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.348.350.000	10.348.350.000
II. Tài sản cố định	**220**	**700.370.310.956**	**163.973.216.170**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	671.517.896.927	135.442.874.631
- Nguyên giá	222	836.274.788.115	284.663.428.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(164.756.891.188)	(149.220.553.438)
2. Tài sản cố định vô hình	227	28.852.414.029	28.530.341.539
- Nguyên giá	228	40.565.943.633	39.234.840.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(11.713.529.604)	(10.704. 499.094)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1.382.057.990**	**549.866.151.142**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.382.057.990	549.866.151.142
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**80.142.852.284**	**84.489.929.609**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	80.142.852.284	84.489.929.609
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**1.009.504.564.657**	**1.012.096.662.895**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**363.714.680.055**	**372.054.069.584**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**27.137.571.173**	**35.476.960.702**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	7.162.992.857	12.455.083.812
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	340.861.392	299.109.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	737.284.518	1.637.666.229
4. Phải trả người lao động	314	2.210.963.967	5.316.698.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.755.236.894	3.157.406.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	813.938.865	899.959.085
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14.116.292.680	11.711.038.103
II. Nợ dài hạn	**330**	**336.577.108.882**	**336.577.108.882**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	336.577.108.882	336.577.108.882
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**645.789.884.602**	**640.042.593.311**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**645.789.884.602**	**640.042.593.311**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	201.213.950.000	201.213.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	121.440.570.454	121.440.570.454
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	316.029.829.423	310.282.538.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	307.092.283.555	264.707.472.747
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.937.545.868	45.575.065.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**1.009.504.564.657**	**1.012.096.662.895**

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Lý	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35.630.810.829	33.511.471.669	66.979.839.544	66.239.487.136
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**35.630.810.829**	**33.511.471.669**	**66.979.839.544**	**66.239.487.136**
4. Giá vốn hàng bán	11	22.720.632.644	12.358.603.017	36.171.363.459	22.652.480.461
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**12.910.178.185**	**21.152.868.652**	**30.808.476.085**	**43.587.006.675**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.882.217.259	2.062.082.606	3.691.223.843	3.485.565.383
7. Chi phí tài chính	22	6.473.346.039	1.408.266.212	7.346.375.431	1.425.612.096
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	6.473.346.039	1.358.670.952	7.332.531.681	1.358.670.952
8. Chi phí bán hàng	25	1.533.522.382	2.127.937.364	2.808.964.039	2.530.305.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.927.141.983	4.891.671.809	12.923.698.553	11.644.031.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**(1.141.614.960)**	**14.787.075.873**	**11.420.661.905**	**31.472.623.528**
11. Thu nhập khác	31	0	0	0	3.387.311
12. Chi phí khác	32	0	0	63.230.652	2.501.861
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**0**	**0**	**(63.230.652)**	**882.450**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**(1.141.614.960)**	**14.787.075.873**	**11.357.431.253**	**31.473.505.978**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(94.622.062)	1.069.363.298	2.419.885.385	4.406.649.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**(1.046.992.898)**	**13.717.712.575**	**8.937.545.868**	**27.066.856.659**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(53)	689	449	1.360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(53)	689	449	1.360

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Lý	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Theo phương pháp gián tiếp *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**11.357.431.253**	**31.473.505.978**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**22.244.383.714**	**4.139.394.218**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.545.368.260	6.040.881.149
- Các khoản dự phòng	03	2.057.707.616	204.599.720
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.007.387)	20.807.780
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.663.216.456)	(3.485.565.383)
- Chi phí lãi vay	06	7.332.531.681	1.358.670.952
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**33.601.814.967**	**35.612.900.196**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.966.518.812	(979.520.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.753.903	46.372.698
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.418.782.491)	(5.069.013.244)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.330.011.604	2.222.267.044
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.329.493.905)	(1.258.916.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.435.114.485)	(7.285.859.465)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(843.340.652)	(653.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**20.893.367.753**	**22.634.729.768**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.562.277.497)	(59.638.395.179)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	(402.903.780.946)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		332.903.780.946
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.696.131	3.485.565.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(20.552.581.366)**	**(126.152.829.796)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.790.000.520
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.713.372.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(35.923.371.495)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**340.786.387**	**(139.441.471.523)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**78.228.249.664**	**206.944.850.128**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(459.136)	55.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**78.568.576.915**	**67.503.434.329**

Lập Biểu **Đoàn Thị Lý** Bình Dương. Việt Nam Ngày 20 tháng 7 năm 2021	**Kế toán trưởng** **Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Tổng Giám đốc** **Võ Thùy Dương**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 1/02/2005, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm" thành "Công ty Cổ phần Chiếu Xạ Bình Dương" và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Trần Ngọc Thiên Nga, chức danh Giám Đốc Công ty sang ông Phan Minh Anh Ngọc, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23/11/2006, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương" thay đổi danh sách và cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/03/2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 23/05/2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 14/03/2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2009, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Minh Anh Ngọc sang ông Võ Hữu Hiệp, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/7/2009, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú."
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 1/07/2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung Chi nhánh với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú- Chi nhánh 01 tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02/04/2015, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên

120.204.000.000 VND, thay đổi cơ cấu góp vốn của các cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật từ ông Võ Hữu Hiệp sang bà Võ Thùy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/04/2015, chuẩn y việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 20/01/2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 120.204.000.000 VND lên 201.213.950.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31/03/2020, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ "Thị xã Thuận An" thành "Thành phố Thuận An."
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 10/09/2020, chuẩn y việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc."

Ngày 18/05/2018, Công ty thành lập Chi nhánh 02 với tên gọi là Công ty cổ phần Chiếu Xạ An Phú- chi nhánh 02 tại số 29, đường 9, Khu công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244- 002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngày 08 tháng 03 năm 2021, Công ty thành lập Chi nhánh 03 với tên gọi là Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú - Chi Nhánh 03 tại Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244-003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 20.121.395 cổ phiếu niêm yết tương ứng tổng giá trị 201.213.950.000 VND với mã chứng khoán APC.

*** Vốn điều lệ:** 201.213.950.000 VNĐ

Số cổ phiêu : 20.121.395 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

*** Trụ sở hoạt động:**

Trụ sợ chính:

Địa chỉ : Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292 Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : **3700480244**

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh 03: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

Địa chỉ : Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với số ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại teho tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ.
- Đối với các khoản phải trả ngoại tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thanh tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mưc tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đới với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi đại điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang được các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phầm mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, …Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thơi gian sử dụng các lô đất từ 20 năm đến 47 năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phầm mềm máy tính được khấu hao theo pương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trưc tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thanh tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,… tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, … liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo, … tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào

"Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (chi phú sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nguồn xạ, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh danh trong kỳ theo phương pháp đừng thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào" chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được pản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lơi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 40 năm.
- Chi phí nguồn xạ thể hiện số tiền chi mua nguồn xạ đã trả trước. Chi phí nguồn xạ trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: N(T) = No x (e^ –(ln(2)/5) x T). Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Cabon 60 là 5,2716 năm.
- Các chi pí trả trước dài hạn khác bao gồm chi pí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phó khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản phải trả không mang tính chất thương mai như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,… và các khoản phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ mằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

  + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

  + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kế quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được hgi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay." Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên kia có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	411.422.827	512.449.464
Tiền gửi ngân hàng	9.834.334.224	10.510.183.025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	68.322.819.864	67.205.617.175
Cộng :	**78.568.576.915**	**78.228.249.664**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.011.942.750	82.576.000.000
Cộng :	**99.011.942.750**	**82.576.000.000**

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	5.849.353.705
Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm	2.208.405.252	502.970.607
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long	1	825.364.939
Công ty Cổ Phần Bá Hải	808.092.018	202.311.332
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Hai Wang	522.350.750	364.134.201
Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam	0	934.296.104
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	139.281.620	16.374.256
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	804.255.640	804.255.640
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	232.050.344	118.454.757
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	508.443.936
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mai Xuất Nhập Khẩu Sông Dinh	381.290.003	381.290.003
Công ty cổ phần Camimex	706.295.971	684.973.506
Công ty TNHH MTV Chế Biến Nông Sản Tiến Thịnh	0	561.673.719
Công ty TNHH Tú Phượng Tony	569.659.911	127.377.120
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	321.131.932
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Tài Kim Anh	108.977.823	383.231.041
Công ty cổ phần Thủy sản Tâm Phương Nam	792.134.507	194.404.760
Công Ty TNHH Phát Triển XNK Tương Lai Vàng	433.913.991	284.688.736
Công ty TNHH Một Thành Viên Lan Anh Bình Dương	1.260.022.010	626.820.443
Công ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt	1.526.851.981	4.421.728.324
Công ty CP Chế Biến và Dịch Vụ Thuỷ Sản Cà Mau	640.087.782	398.955.963
Các công ty khác	6.905.170.309	5.399.346.492
Cộng :	**24.717.769.486**	**23.911.581.516**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
CORPEX ASIA LTD,	17.956.306.978	17.956.306.978
Các nhà cung cấp khác	385.109.901	2.845.543.911
Cộng :	**18.341.416.879**	**20.801.850.889**

05. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
Phải thu khác	1.691.358.498	1.691.358.498	1.515.983.612	1.515.983.612
Cộng :	**1.700.558.498**	**1.700.558.498**	**1.525.183.612**	**1.525.183.612**
b. Dài hạn				
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	10.276.800.000	10.276.800.000	10.276.800.000	10.276.800.000
Ký quỹ khác	71.550.000	71.550.000	71.550.000	71.550.000
Cộng :	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH TM Anh Bo	174.813.322	0	174.813.322	174.813.322	0	174.813.322
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biển đông	109.965.539	0	109.965.539	109.965.539	0	109.965.539
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	0	267.626.228	267.626.228	0	267.626.228
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	0	804.255.640	804.255.640	0	804.255.640
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	0	321.131.932	321.131.932	0	321.131.932
Công ty TNHH Nông Sản ViệtS	153.784.925	0	153.784.925	153.784.925	0	153.784.925
Công ty TNHH SX TM XNK Sông Dinh	381.290.003	114.387.001	266.903.002	500.473.962	150.142.189	350.331.773
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	0	216.950.977	216.950.977	0	216.950.977
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	0	508.443.936	508.443.936	0	508.443.936
Công ty CP KD Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	2.097.712.569	3.751.641.136	5.849.353.705	4.094.547.594	1.754.806.111
Công ty CP Thực Phẩm TS XNK Cà Mau FFC	151.307.543	0	151.307.543	136.465.134	0	136.465.134
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	97.017.820	2.200.000	94.817.820	101.605.820	0	101.605.820
Các khách hàng khác	1.363.062.738	485.830.099	877.232.639	6.726.704.968	5.986.015.390	740.689.578
Cộng :	**10.399.004.308**	**2.700.129.669**	**7.698.874.639**	**15.871.872.196**	**10.230.705.173**	**5.641.167.023**

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	19.787.223	19.787.223	41.541.126	41.541.126
Cộng :	**19.787.223**	**19.787.223**	**41.541.126**	**41.541.126**

08. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.158.134.946	76.536.222
Các chi phí khác	314.965.847	379.498.850
Cộng :	**1.473.100.793**	**456.035.072**

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.118.318.763	4.068.370.004
Tiền thuê đất	30.619.791.253	31.040.200.285
Nguồn xạ	45.748.375.712	48.830.470.432
Các khoản khác	656.366.556	550.888.888
Cộng :	**80.142.852.284**	**84.489.929.609**

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**200.538.296.081**	**64.237.119.653**	**19.074.866.864**	**813.145.471**	**284.663.428.069**
Số tăng trong năm	**109.251.069.246**	**442.298.290.800**	**0**	**62.000.000**	**551.611.360.046**
- Mua trong năm	109.251.069.246	442.298.290.800	0	62.000.000	551.611.360.046
Số dư tại ngày 30/06/2021	**309.789.365.327**	**506.535.410.453**	**19.074.866.864**	**875.145.471**	**836.274.788.115**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**80.984.089.530**	**51.792.345.305**	**15.852.685.950**	**591.432.653**	**149.220.553.438**
- Khấu hao trong năm	5.958.199.917	8.757.051.197	772.233.349	48.853.287	15.536.337.750
Số dư tại ngày 36/06/2021	**86.942.289.447**	**60.549.396.502**	**16.624.919.299**	**640.285.940**	**164.756.891.188**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**119.554.206.551**	**12.444.774.348**	**3.222.180.914**	**221.712.818**	**135.442.874.631**
- Số dư tại ngày 30/06/2021	**222.847.075.880**	**445.986.013.951**	**2.449.947.565**	**234.859.531**	**671.517.896.927**

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**35.063.900.737**	**4.170.939.896**	**39.234.840.633**
- Mua trong năm	0	1.331.103.000	1.331.103.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	**35.063.900.737**	**5.502.042.896**	**40.565.943.633**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**10.170.252.948**	**534.246.146**	**10.704.499.094**
- Khấu hao trong năm	488.407.896	520.622.614	1.009.030.510
Số dư tại ngày 30/06/2021	**10.658.660.844**	**1.054.868.760**	**11.713.529.604**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**24.893.647.789**	**3.636.693.750**	**28.530.341.539**
- Tại ngày 30/06/2021	**24.405.239.893**	**4.447.174.136**	**28.852.414.029**

11. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	0	0	843.808.500	843.808.500
Xây Dựng Cơ Bản	1.382.057.990	1.382.057.990	549.022.342.642	549.022.342.642
Cộng :	**1.382.057.990**	**1.382.057.990**	**549.866.151.142**	**549.866.151.142**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Tư Vấn TM DVĐịa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	6.890.917.155	6.919.231.910
Công ty TNHH Bê Tông Và XD Minh Đức	0	4.890.913.893
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Minh Huy	0	436.150.000
Các nhà cung cấp khác	272.075.702	208.788.009
Cộng :	**7.162.992.857**	**12.455.083.812**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	344.944	7.403.644
Công ty TNHH ANUSAYA FRESH VN	25.796.232	25.796.232
Công ty TNHH TM DV SX Sài Thành	0	24.419.622
Công ty TNHH đại Dương Xanh	7.348.968	7.348.968
Công ty TNHH KD SX-TM Liên Anh Food	174.805.256	0
Các khách hàng khác	132.565.992	234.140.758
Cộng :	**340.861.392**	**299.109.224**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	599.562.032	4.705.048.807	4.614.774.477	689.836.362
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	29.145.600	31.132.408	60.278.008	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	920.607.038	2.514.507.447	3.435.114.485	0
Thuế nhập khẩu	38.016.000	39.657.750	77.673.750	0
Thuế thu nhập cá nhân	50.335.559	469.764.787	472.652.190	47.448.156
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	58.340.652	58.340.652	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	400.371.034	400.371.034	0
Cộng :	**1.637.666.229**	**8.218.822.885**	**9.119.204.596**	**737.284.518**

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	143.852.134	143.852.143
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	739.395.189	2.058.165.660
Chi phí tu dưỡng hạ tầng và điều hành	827.989.999	890.602.999
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.000.000	64.785.298
Cộng :	**1.755.236.894**	**3.157.406.091**

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	484.273.490	603.370.890
Bảo hiểm xã hội	13.923.000	0
Bảo hiểm y tế	2.457.000	0
Bảo hiểm thất nghiệp	1.092.000	0
Cổ tức phải trả cho cổ đông	236.593.375	236.593.375
Các đối tượng khác	75.600.000	59.994.820
Cộng :	**813.938.865**	**899.959.085**

17. Vay và nợ thuê tài chính

Dài hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	336.577.108.882	336.577.108.882	0	0	336.577.108.882	336.577.108.882
Cộng :	**336.577.108.882**	**336.577.108.882**	**0**	**0**	**336.577.108.882**	**336.577.108.882**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối kỳ	Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng	5.167.513.775	1.367.251.962	0	391.500.000	4.191.761.813
Quỹ phúc lợi	8.948.778.905	1.823.002.615	0	393.500.000	7.519.276.290
Cộng :	**14.116.292.680**	**3.190.254.577**	**0**	**781.000.000**	**11.711.038.103**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**268.625.428.315**	**598.385.483.494**
- Lãi trong năm 2020	0	0	0	0	45.575.065.385	45.575.065.385
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	(3.917.955.568)	(3.917.955.568)
Tại ngày 31/12/2020	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**310.282.538.132**	**640.042.593.311**
Tại ngày 01/01/2021	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**310.282.538.132**	**640.042.593.311**
- Lãi trong năm 2021	0	0	0	0	8.937.545.868	8.937.545.868
- Trích quỹ					3.190.254.577	3.190.254.577
Tại ngày 30/06/2021	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**316.029.829.423**	**645.789.884.602**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	2.163.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	199.050.250.000	199.050.250.000
Cộng	**201.213.950.000**	**201.213.950.000**

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.121.395	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.121.395	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	20.121.395	12.020.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(216.370)	(216.370)
+ Cổ phiếu phổ thông	(216.370)	(216.370)
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.905.025	19.905.025
+ Cổ phiếu phổ thông	19.905.025	19.905.025
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	2.670,48	2.677,08

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	27.170.174.185	26.858.494.310	51.452.012.299	53.042.633.885
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	6.010.689.754	4.555.783.453	10.824.969.965	9.094.388.621
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1.910.484.778	1.738.847.451	3.975.813.743	3.353.368.941
Doanh thu khác	539.462.112	358.346.455	907.043.537	749.095.689
Cộng	**35.630.810.829**	**33.511.471.669**	**66.979.839.544**	**66.239.487.136**

02. Giá vốn hàng bán	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.720.632.644	12.358.603.017	36.171.363.459	22.652.480.461
Cộng	**22.720.632.644**	**12.358.603.017**	**36.171.363.459**	**22.652.480.461**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.882.217.259	2.062.082.606	3.691.223.843	3.485.565.383
Cộng	**1.882.217.259**	**2.062.082.606**	**3.691.223.843**	**3.485.565.383**

04. Chi phí tài chính	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Lãi tiền vay	6.473.346.039	1.358.670.952	7.332.531.681	1.358.670.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	49.595.260	13.843.750	66.941.144
Cộng	**6.473.346.039**	**1.408.266.212**	**7.346.375.431**	**1.425.612.096**

05. Chi phí bán hàng	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	599.782.880	428.625.800	1.172.182.665	817.333.500
Chi phí hoa hồng môi giới	905.444.959	1.651.263.656	1.597.786.833	1.651.263.656
Các chi phí khác	28.294.543	48.047.908	38.994.541	61.707.850
Cộng	**1.533.522.382**	**2.127.937.364**	**2.808.964.039**	**2.530.305.006**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Chi phí khấu hao TSCĐ	938.602.031	523.277.334	1.608.647.726	1.020.253.281
Chi phí quản lý nhân viên	2.730.728.038	2.265.609.563	5.399.781.174	4.328.473.963
Các chi phí khác	4.257.811.914	2.102.784.912	5.915.269.653	6.295.304.184
Cộng	**7.927.141.983**	**4.891.671.809**	**12.923.698.553**	**11.644.031.428**

07. Lợi nhuận (Lỗ) khác

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Thu nhập khác	0	0
Chi phí khác	0	0
Lợi nhuận (Lỗ) khác	**0**	**0**

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Lợi nhuận trước thuế	**(1.141.614.960)**	**14.787.075.873**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**668.504.651**	**0**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	0	0
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	668.504.651	2.560.587
Thu nhập chịu thuế	**(473.110.309)**	**14.789.636.460**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**(94.622.062)**	**2.957.927.292**
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị Quyết 116/2020/QH14 của Quốc hội	0	(1.888.563.994)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(94.622.062)**	**1.069.363.298**

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
Chi phí nguyên vật liệu	2.438.981.865	2.129.270.450	5.033.956.328	4.106.725.131
Chi phí nhân công	7.982.933.452	6.191.060.587	15.603.700.889	11.973.039.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.573.133.081	3.210.025.126	16.707.187.671	6.040.881.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.549.018.628	2.902.448.748	8.051.599.490	5.617.317.138
Chi phí khác bằng tiền	4.637.229.983	4.945.407.279	6.507.581.673	9.088.854.190
Cộng	**32.181.297.009**	**19.378.212.190**	**51.904.026.051**	**36.826.816.895**

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lại trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý 2-2021	Quý 2-2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(1.046.992.898)**	**13.717.712.575**
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**0**	**0**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(1.046.992.898)**	**13.717.712.575**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.905.025	19.905.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(53)**	**689**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu hữu cổ phiếu phổ thông	**(1.046.992.898)**	**13.717.712.575**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	**0**	**0**
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**(1.046.992.898)**	**13.717.712.575**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.905.025	19.905.025
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**19.905.025**	**19.905.025**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(53)**	**689**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Cam kết vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thanh toán cho dự án "Nhà máy Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh Bắc Ninh" với chi tiết cụ thể như sau:

Nội dung	Giá trị hợp đồng	Đã ứng trước	Kết chuyển XDCB	Cam kết phải trả
Mua sắm máy móc thiết bị	483.050.111.990	18.826.802.778	383.161.783.012	81.061.526.200
Chi phí khác	289.850.000	115.940.000	0	173.910.000
Cộng	**483.339.961.990**	**18.942.742.778**	**383.161.783.012**	**81.235.436.200**

02. Nghiệp cụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thái Sơn		
Cung cấp dịch vụ	105.323.883	393.240.600
Sử dụng dịch vụ	244.137.257	1.398.930.574

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thái Sơn		
Phải thu	76.593.273	0
Phải trả	0	0

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Quý 2-2021	Đầu năm
Ông Võ Thái Sơn	Chủ tịch HĐQT Kiêm Phó Tổng Giám Đốc	197.980.000	1.180.413.590
Bà Võ Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	223.930.000	1.414.826.923
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên HĐQT	37.800.000	252.000.000
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên HĐQT	37.800.000	252.000.000
Bà Phạm Thị Lượng	Thành viên HĐQT	37.800.000	252.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát/ Phụ trách quản trị	32.400.000	144.000.000
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên Ban kiểm soát	0	32.850.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên Ban kiểm soát	0	36.000.000
Cộng		**567.710.000**	**3.564.090.513**

03. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chiếu xạ khử trùng, bảo quản các sản phẩm và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

04. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảo bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính ủa Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Quý 2-2021	**Số đầu năm**
Các khoản vay	336.577.108.882	336.577.108.882
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(78.568.576.915)	(78.228.249.664)
Nợ thuần	258.008.531.967	258.348.859.218
Vốn chủ sở hữu	645.789.884.602	640.042.593.311
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**39,95%**	**40,36%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	78.568.576.915	78.228.249.664	78.568.576.915	78.228.249.664
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.011.942.750	82.576.000000	99.011.942.750	82.576.000000
Phải thu của khách hàng	24.717.769.486	23.911.581.516	24.717.769.486	23.911.581.516
Phải thu khác	1.700.558.498	1.525.183.612	1.700.558.498	1.525.183.612
Cộng	**203.998.847.649**	**186.241.014.792**	**203.998.847.649**	**186.241.014.792**
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	7.162.992.857	12.455.083.812	7.162.992.857	12.455.083.812
Chi phí phải trả	1.755.236.894	5.316.698.158	1.755.236.894	3.157.406.091
Phải trả khác	813.938.865	899.959.085	813.938.865	899.959.085
Các khoản vay	336.577.108.882	336.577.108.882	336.577.108.882	336.577.108.882
	346.309.277.498	**353.089.557.870**	**346.309.277.498**	**353.089.557.870**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là chiếu xạ khử trùng, bảo quản các sản phẩm cho các khách hàng trong nước, nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đế sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám Đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mục đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi tái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi tái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	78.568.576.915	0	0	78.568.576.915
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.011.942.750	0	0	99.011.942.750
Phải thu của khách hàng	24.717.769.486	0	0	24.717.769.486
Phải thu khác	1.700.558.498	10.348.350.000	0	12.048.908.498
Cộng	**203.998.847.649**	**10.348.350.000**	**0**	**214.347.197.649**
Phải trả cho người bán	7.162.992.857	0	0	7.162.992.857
Chi phí phải trả	1.755.236.894	0	0	1.755.236.894
Phải trả khác	813.938.865	0	0	813.938.865
Các khoản vay	0	229.484.392.425	107.092.716.457	336.577.108.882
	9.732.168.616	**229.484.392.425**	**107.092.716.457**	**346.309.277.498**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**194.266.679.033**	**(219.136.042.425)**	**(107.092.716.457)**	**(131.962.079.849)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	78.228.249.664	0	0	78.228.249.664
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.576.000.000	0	0	82.576.000000
Phải thu của khách hàng	23.911.581.516	0	0	23.911.581.516
Phải thu khác	1.525.183.612	10.348.350.000	0	11.873.533.612
Cộng	**186.241.014.792**	**10.348.350.000**	**0**	**196.589.364.792**
Phải trả cho người bán	12.455.083.812	0	0	12.455.083.812
Chi phí phải trả	3.157.406.091	0	0	3.157.406.091
Phải trả khác	899.959.085	0	0	899.959.085
Các khoản vay		229.484.392.425	107.092.716.457	336.577.108.882
	16.512.448.988	**229.484.392.425**	**107.092.716.457**	**353.089.557.870**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**169.728.565.804**	**(219.136.042.425)**	**(107.092.716.457)**	**(156.500.193.078)**

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá mức tập trung thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Đất Việt và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 do Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/07/2021.

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đoàn Thị Lý	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**
Bình Dương. Việt Nam		
Ngày 20 tháng 07 năm 2021		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG